



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 22

Ngày 15 tháng 4 năm 2018

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|------------|---|----|
| 16-3-2018- | Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND về việc ban hành mức thu phí sử dụng tạm thời lòng đường để đỗ xe ô tô trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 3 |
| 16-3-2018- | Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND về điều chỉnh mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 8 |
| 16-3-2018- | Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND về ban hành quy định chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do Thành phố quản lý. | 13 |

- 16-3-2018- Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND về mức thu nhập chuyên gia, nhà khoa học đối với lĩnh vực thành phố có nhu cầu thu hút giai đoạn 2018 - 2022. 22

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 05-3-2018- Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ban hành Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận - huyện. 27
- 07-3-2018- Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ban hành quy định về giải quyết tranh chấp đất đai và cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai có hiệu lực thi hành trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. 36
- 15-3-2018- Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND về việc bãi bỏ văn bản. 62

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2018/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về việc ban hành mức thu phí sử dụng tạm thời lòng đường để đỗ xe ô tô
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY (KỲ HỌP BẤT THƯỜNG)
(Từ ngày 15 đến ngày 16 tháng 3 năm 2018)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 905/TTr-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố đề án thu phí sử dụng tạm thời lòng đường để đỗ xe ô tô trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 107/BC-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp thứ bảy (kỳ họp bất thường).

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chấp thuận ban hành mức thu phí sử dụng tạm thời lòng đường để đỗ xe ô tô trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể:

1. Đối tượng và phạm vi áp dụng:

a) Đối tượng nộp phí: Tất cả các tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện xe ô tô có sử dụng ứng dụng công nghệ thông minh trong việc quản lý đỗ xe và thu phí.

- Các chủ phương tiện xe ô tô không sử dụng ứng dụng công nghệ thông minh trong việc quản lý đỗ xe và thu phí thì không được phép đỗ xe dưới lòng đường (đối với các tuyến đường có thu phí); các trường hợp này phải đỗ xe trong các bãi xe hoặc tầng hầm các chung cư, cao ốc văn phòng, Trung tâm thương mại.

- Phương tiện xe ô tô được đỗ xe trên lòng đường có thu phí bao gồm :

+ Xe ô tô đến 16 chỗ ngồi

+ Xe tải có tải trọng $\leq 2,5$ tấn

- Khung giờ đỗ xe từ 6 giờ 00 đến 24 giờ 00, không thu phí các trường hợp đỗ xe ngoài khung giờ này. Ngoài ra, căn cứ vào tình hình đảm bảo trật tự an toàn giao thông thực tế của các tuyến đường có thu phí, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thời gian đỗ xe cụ thể.

b) Phạm vi áp dụng: Lòng đường của một số tuyến đường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sử dụng để đỗ xe ô tô có thu phí.

2. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/xe/lượt/giờ

Nội dung	Giờ 1	Giờ 2	Giờ 3	Giờ 4	Mỗi giờ từ giờ 5 trở đi
Xe ô tô đến 9 chỗ và xe tải có tải trọng $\leq 1,5$ tấn					
- Khu vực 1 (Quận 1, Quận 3, Quận 5)	25.000	25.000	30.000	30.000	35.000
- Khu vực 2 (Quận 10, Quận 11)	20.000	20.000	25.000	25.000	30.000
Xe ô tô từ 10 chỗ đến 16 chỗ và xe tải có tải trọng $> 1,5$ tấn và $\leq 2,5$ tấn					

- Khu vực 1 (Quận 1, Quận 3, Quận 5)	30.000	30.000	35.000	35.000	40.000
- Khu vực 2 (Quận 10, Quận 11)	25.000	25.000	30.000	30.000	35.000

Trong đó một lượt xe là một lần xe vào, xe ra tại vị trí đỗ xe. Một lượt tối đa không quá 1 giờ (60 phút), quá thời gian 60 phút thu thêm các lượt tiếp theo.

Nếu phát sinh thêm các tuyến đường được phép đỗ xe trên lòng đường thuộc địa bàn các khu vực 1 và 2 sẽ áp dụng mức phí nêu trên, trường hợp phát sinh các tuyến đường thuộc các quận không nằm trong các khu vực nêu trên sẽ áp dụng mức thu phí của khu vực 2.

3. Quản lý phí và sử dụng nguồn thu:

a) Đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí:

- Đơn vị được thành phố giao quyền thu hộ phí là đơn vị cung cấp giải pháp công nghệ quản lý đỗ xe và thu phí - thực hiện chức năng quản lý giám sát điều hành, quản lý giao dịch.

- Giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các cơ quan liên quan hoàn tất đấu thầu lựa chọn đơn vị cung cấp giải pháp công nghệ quản lý đỗ xe và thu phí trước ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong thời gian triển khai thực hiện đấu thầu và hoàn tất lắp đặt thiết bị công nghệ quản lý đỗ xe và thu phí, cho phép Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các sở, ngành liên quan làm việc với đơn vị cung cấp công nghệ quản lý đỗ xe và thu phí thí điểm tại 3 tuyến đường của Quận 1 để triển khai áp dụng công nghệ quản lý đỗ xe và thu phí với mức thu tại Khoản 2 Điều này cho các tuyến đường được đỗ xe có thu phí còn lại.

- Đơn vị phối hợp trong quy trình quản lý đỗ xe và thu phí là: Ủy ban nhân dân các quận có tuyến đường thu phí.

b) Hình thức thanh toán:

Người đỗ xe thanh toán qua các hình thức: Nhấn tin trừ tiền trong tài khoản điện thoại, thẻ thanh toán quốc tế, thẻ thanh toán nội địa, các phương thức có sử dụng công nghệ hoặc nạp tiền qua trụ thu tiền tự động, không sử dụng tiền mặt theo mức phí tại bảng kê nêu trên.

Ghi chú: Hình thức nạp tiền qua trụ thu tiền tự động sẽ được nghiên cứu và triển

khai áp dụng trong năm 2019.

c) Sử dụng nguồn thu:

- Trong thời gian Hội đồng nhân dân thành phố chưa quy định tỷ lệ phần trăm trích để lại cho tổ chức thu phí, giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai làm việc với các nhà mạng, đơn vị cung cấp giải pháp, Ủy ban nhân dân các quận liên quan để xác định chi phí, cách thức thanh toán giữa các đơn vị có liên quan; quyết định chi phí, quy trình thanh toán để áp dụng chi trả cho các đơn vị từ thời điểm áp dụng công nghệ quản lý đỗ xe và thu phí để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố.

- Số thu phí nộp ngân sách được xác định trên nguyên tắc tổng số thu sau khi trừ chi phí các bộ phận có liên quan (các chi phí cho các nhà mạng, chi phí cho đơn vị cung cấp giải pháp và chi phí của các quận) phần còn lại được nộp vào ngân sách thành phố để duy tu bảo dưỡng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Sau thời gian áp dụng 6 tháng, khi có đầy đủ dữ liệu chi phí và số thu, Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định tỷ lệ phần trăm trích để lại cho các đơn vị có liên quan (trong quy trình áp dụng công nghệ quản lý đỗ xe và thu phí).

d) Đăng ký, kê khai, thu, nộp, quyết toán phí:

Thực hiện theo quy định tại Điều 3, Chương II Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí và quy định của các văn bản liên quan.

đ) Công khai chế độ thu phí:

Thực hiện niêm yết công khai tại địa điểm thu và công khai trên trang thông tin điện tử của các đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí về tên phí, mức thu, phương thức thu và các văn bản quy định thu phí.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố:

1. Triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này, đảm bảo thu đúng, thu đủ, công khai, minh bạch và kịp thời.

2. Chỉ đạo đồng bộ các sở, ngành chức năng thành phố, Ủy ban nhân dân các quận tăng cường quản lý các tuyến đường được phép đỗ xe ô tô; tiếp tục xem xét, rà soát điều chỉnh, mở rộng các tuyến đường được phép đỗ xe ô tô cho phù hợp với tình hình thực tế tại các địa phương, nhất là khu vực trung tâm hiện hữu thành phố (930 ha).

3. Tổ chức thực hiện đấu thầu, vận hành thu phí đảm bảo đúng đối tượng, thu đủ, công khai, minh bạch, tránh thất thoát và tiêu cực; đặc biệt không để phát sinh tình trạng các tổ chức, cá nhân lợi dụng chủ trương thí điểm của thành phố để tự thu phí đỗ xe ô tô sai quy định nhằm trục lợi trái pháp luật. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát, xử lý kịp thời các tổ chức, cá nhân vi phạm.

4. Sớm ban hành quy chế phối hợp giữa đơn vị cung cấp giải pháp công nghệ quản lý đỗ xe và thu phí với Ủy ban nhân dân các quận có tuyến đường được phép thu phí, trong đó quan tâm đến tỷ lệ trích để lại cho các tổ chức có liên quan đến việc thu phí này.

5. Trong quá trình thực hiện, có vấn đề gì phát sinh cần điều chỉnh, Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố quyết định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 16 tháng 3 năm 2018 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2018/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh mức thu phí bảo vệ môi trường đối với
nước thải công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY (KỲ HỌP BẤT THƯỜNG)
(Từ ngày 15 đến ngày 16 tháng 3 năm 2018)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về
thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính
phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;*

*Xét Tờ trình số 904/TTr-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân
thành phố về điều chỉnh mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công
nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 108/BC-HĐND
ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành
phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp thứ bảy
(kỳ họp bất thường).*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

1. Đối tượng thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp:

a) Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến được quy định tại Điều 2, Khoản 2 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

b) Cơ sở xử lý chất thải rắn.

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp

a) Đối với cơ sở thuộc đối tượng thu phí nêu tại Khoản 1 Điều này có tổng lượng nước thải dưới 5 m³/ngày-đêm: áp dụng mức thu phí cố định $f = 1.500.000$ đồng/năm.

b) Đối với cơ sở thuộc đối tượng thu phí nêu tại Khoản 1 Điều này có tổng lượng nước thải từ 5 m³/ngày-đêm trở lên sẽ tính phí theo công thức sau:

$$F = (f \times K) + C$$

Trong đó:

+ F là số phí phải nộp (đồng)

+ f = 1.500.000 đồng

+ K là hệ số lưu lượng xả thải

+ C là số phí biến đổi phải nộp

- Công thức tính hệ số K:

Hệ số K được tính theo công thức sau:

$$K = \frac{\text{Lưu lượng xả thải (m}^3\text{/ngày-đêm)}}{5}$$

- Công thức tính số phí biến đổi C:

Số phí biến đổi (C) được tính cho từng chất gây ô nhiễm theo công thức sau (áp dụng theo quy định tại Nghị định số 154/2016/NĐ-CP):

Số phí biến đổi C (đồng)	=	Tổng lượng nước thải ra (m ³)	x	Hàm lượng chất gây ô nhiễm có trong nước thải (mg/l)	x	10 ⁻³	x	Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp của chất gây ô nhiễm thải ra môi trường (đồng/kg)
-----------------------------	---	--	---	---	---	------------------	---	---

- Phương pháp xác định lượng nước thải ra:

- Đối với các cơ sở có đồng hồ đo lượng nước thải, lượng nước thải ra được xác định căn cứ vào số đo trên đồng hồ;

- Đối với các cơ sở không có đồng hồ đo lượng nước thải thì lượng nước thải được xác định dựa trên kết quả đo đạc thực tế của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường hoặc tính bằng 80% lượng nước sử dụng hoặc thông tin của một trong các nguồn sau: Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, Quyết định phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường, Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường, Hóa đơn tiền nước hoặc Giấy phép khai thác nước dưới đất. Đồng thời yêu cầu các cơ sở này phải thực hiện lắp đặt đồng hồ theo quy định.

• Phương pháp xác định hàm lượng chất gây ô nhiễm có trong nước thải:

- Đối với các cơ sở đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải thì hàm lượng chất gây ô nhiễm có trong nước thải được tính dựa theo kết quả đo đạc phân tích mẫu thực tế.

- Đối với các cơ sở chưa có hệ thống xử lý nước thải thì hàm lượng chất gây ô nhiễm có trong nước thải được tính dựa theo hàm lượng các chất ô nhiễm có trong nước thải chưa qua xử lý của từng loại hình sản xuất đặc thù.

• Hàm lượng thông số ô nhiễm và mức thu phí đối với mỗi chất theo biểu dưới đây:

Số TT	Thông số ô nhiễm tính phí	Mức phí (đồng/kg)
1	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	2.000
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	2.400
3	Thủy ngân (Hg)	20.000.000
4	Chì (Pb)	1.000.000
5	Arsenic (As)	2.000.000
6	Cadmium (Cd)	2.000.000

3. Quản lý và sử dụng nguồn thu

a) Cơ quan thu phí

Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Chứng từ thu phí: Sử dụng Biên lai thu phí và lệ phí do cơ quan Thuế phát

hành.

c) Quản lý và sử dụng nguồn thu:

Hiện nay do chưa thể xác định cụ thể tỷ lệ để lại cho cơ quan thu phí cho phù hợp với tình hình thực tế khi triển khai Đề án thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn thành phố, Hội đồng nhân dân thành phố chấp thuận áp dụng tỷ lệ để lại 25% trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường thu được cho cơ quan thu phí để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí như quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Phần còn lại (75% trên tổng số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp thu được), cơ quan thu phí có trách nhiệm nộp toàn bộ vào ngân sách thành phố theo quy định để sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường; bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Quỹ bảo vệ môi trường của địa phương để sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải; tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các đơn vị liên quan tính toán và xác định tỷ lệ để lại cho phù hợp với tình hình thực tế của thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết định điều chỉnh tỷ lệ phần trăm để lại phù hợp cho cơ quan thu phí vào kỳ họp thường lệ cuối năm 2018.

4. Xử lý vi phạm

- Các trường hợp vi phạm về kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn.

- Các cơ sở xả nước thải vượt quy chuẩn cho phép (Quy chuẩn xả thải của các cơ sở được căn cứ theo các Giấy phép môi trường đã được cơ quan quản lý môi trường cấp theo quy định): phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp và chấp hành xử lý vi phạm hành chính theo Điều 13, Điều 14 Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

5. Thời gian thực hiện: Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

- Từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến 31 tháng 12 năm 2018: áp dụng hệ số $K=1$ đối với tất cả các cơ sở có lưu lượng xả thải trung bình từ $5m^3$ /ngày-đêm trở lên.

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 trở đi: áp dụng hệ số K theo Khoản 2, Điều 1 của

Nghị quyết này.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố:

1. Chỉ đạo triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này, đảm bảo thu đúng, thu đủ, công khai, minh bạch và kịp thời. Có phương pháp kiểm soát xả thải, kể cả các cơ sở khai thác nước ngầm hiệu quả, làm cơ sở xác định mức thu dự kiến theo phương án đề xuất điều chỉnh mức phí, vừa đảm bảo yêu cầu thu đúng, thu đủ các đối tượng xả thải trên địa bàn thành phố theo quy định, khuyến khích sử dụng nước tiết kiệm, tái sử dụng nước đã qua xử lý, hạn chế xả thải và hạn chế việc gây ô nhiễm môi trường, tạo sự công bằng, bình đẳng trong thực hiện nghĩa vụ nộp phí của các cơ sở xả thải

2. Chỉ đạo khảo sát đánh giá tác động kinh tế, khả năng đóng góp của người nộp phí; hiệu quả thu phí theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 16 tháng 3 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2018/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Về ban hành quy định chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do Thành phố quản lý

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY (Từ ngày 15 đến ngày 16 tháng 3 năm 2018)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về thi điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính

phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về đánh giá cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 88/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về đánh giá cán bộ, công chức, viên chức;

Xét Tờ trình số 903/TTr-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành quy định chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do Thành phố quản lý; Báo cáo thẩm tra số 109/BC-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này “Quy định chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do Thành phố quản lý”.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 16 tháng 3 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do Thành phố quản lý

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND
ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do Thành phố quản lý từ cấp thành phố đến cấp quận-huyện, phường - xã, thị trấn (sau đây gọi chung là đơn vị).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cán bộ, công chức, viên chức thuộc các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập, cán bộ không chuyên trách ở cấp phường - xã, thị trấn được cấp có thẩm quyền đánh giá là hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Thu nhập tăng thêm theo quy định của Nghị quyết này được chi trả căn cứ hiệu quả công việc của cán bộ, công chức, viên chức tại từng cơ quan, đơn vị do Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm đánh giá theo quy định tại Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ và Nghị định số 88/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ. Mỗi đơn vị xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ đảm bảo dân chủ, minh bạch.

- Đối với người làm việc theo chế độ hợp đồng quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ, giao Ủy ban nhân dân thành phố hướng dẫn để các đơn vị quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ để chia sẻ

thu nhập tăng thêm theo hiệu quả công việc.

2. Chi trả thu nhập tăng thêm của năm nào thì căn cứ kết quả đánh giá hiệu quả công việc của năm đó và thực hiện chi trả sau khi có kết quả đánh giá hiệu quả công việc hàng quý, hàng năm của từng cán bộ, công chức, viên chức.

3. Căn cứ nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương của Thành phố từng năm trong giai đoạn 2018 - 2020, Ủy ban nhân dân thành phố sẽ rà soát hệ số điều chỉnh thu nhập tăng thêm so với khả năng cân đối ngân sách thực tế hàng năm. Nếu có thay đổi, Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Điều 4. Mức chi trả thu nhập tăng thêm

Hệ số điều chỉnh thu nhập tăng thêm giai đoạn 2018 - 2020 theo lộ trình như sau:

1. Năm 2018: Hệ số điều chỉnh tăng thu nhập để thực hiện cơ chế đặc thù tại từng đơn vị tối đa là **0,6 lần** so với tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ (tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ là tiền lương đã bao gồm tăng lương theo lộ trình của Chính phủ). (Hệ số này nằm trong mức tối đa 1,8 lần mức lương ngạch bậc, chức vụ theo quy định tại Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội).

2. Năm 2019: Hệ số điều chỉnh tăng thu nhập để thực hiện cơ chế đặc thù tại từng đơn vị tối đa là **1,2 lần** so với tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ (tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ là tiền lương đã bao gồm tăng lương theo lộ trình của Chính phủ). (Hệ số này nằm trong mức tối đa 1,8 lần mức lương ngạch bậc, chức vụ theo quy định tại Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội).

3. Năm 2020: Hệ số điều chỉnh tăng thu nhập để thực hiện cơ chế đặc thù tại từng đơn vị tối đa là **1,8 lần** so với tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ (tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ là tiền lương đã bao gồm tăng lương theo lộ trình của Chính phủ). (Hệ số này bằng mức tối đa 1,8 lần mức lương ngạch bậc, chức vụ theo quy định tại Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội).

Căn cứ hệ số điều chỉnh tăng thu nhập tối đa của từng năm nêu trên, các cơ quan, đơn vị thực hiện hệ số điều chỉnh tăng thu nhập cho từng cán bộ, công chức, viên chức theo hướng dẫn của cơ quan chuyên môn, đảm bảo nguyên tắc sắp xếp bộ máy tổ chức, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương theo chủ trương của Đảng, Nhà nước; gắn với hiệu quả công việc và không cào bằng.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm

1. Nguồn kinh phí thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm tại đơn vị

Nguồn kinh phí thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm tại đơn vị là nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành (sau khi đã thực hiện chi trả chính sách tăng lương theo lộ trình của Chính phủ hàng năm), được sử dụng theo trình tự như sau:

a) Nguồn cải cách tiền lương của đơn vị từ năm trước chuyển sang.

b) Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cấp theo quy định (không kể các khoản chi lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ).

c) Nguồn cải cách tiền lương được trích lập từ nguồn thu được để lại hàng năm theo quy định của cấp có thẩm quyền.

d) Sau khi sử dụng hết các nguồn cải cách tiền lương nêu trên, trường hợp nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh thu nhập tăng thêm theo quy định của Nghị quyết này còn thiếu so với nguồn hiện có, các cấp ngân sách sẽ xem xét bố trí nguồn cải cách tiền lương của ngân sách cho đơn vị thực hiện chi trả theo quy định.

2. Nguồn kinh phí thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm tại các cấp ngân sách

Nguồn kinh phí thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm tại cấp ngân sách quận - huyện (sau khi đã thực hiện chi trả chính sách tăng lương theo lộ trình của Chính phủ hàng năm) bao gồm:

a) Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm trước chưa sử dụng hết chuyển sang của cấp ngân sách quận - huyện.

b) Nguồn 50% tăng thu ngân sách quận - huyện (không kể tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất) thực hiện năm trước so với dự toán năm trước.

c) Nguồn 50% tăng thu ngân sách quận - huyện (không kể tăng thu từ nguồn thu

tiền sử dụng đất) dự toán năm hiện hành so với dự toán năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách.

Trường hợp nguồn kinh phí nhỏ hơn nhu cầu kinh phí thực hiện thì ngân sách thành phố sẽ xem xét bổ sung phần chênh lệch thiếu từ nguồn cải cách tiền lương cấp thành phố cho các quận - huyện để đảm bảo đủ nguồn kinh phí thực hiện.

Trường hợp nguồn kinh phí lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện thì các quận - huyện tự đảm bảo kinh phí thực hiện; phần chênh lệch lớn hơn dành để thực hiện chế độ tiền lương mới tăng thêm khi Chính phủ tiếp tục ban hành mức lương tối thiểu mới, chi cho các nội dung theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố, không sử dụng phần kinh phí còn lại này cho các mục tiêu khác.

Điều 6. Quy định trích lập nguồn cải cách tiền lương từ nguồn thu được để lại hàng năm của các đơn vị

1. Tỷ lệ trích lập nguồn cải cách tiền lương từ số thu được để lại.

Nhằm tạo nguồn cải cách tiền lương để thực hiện quy định tăng lương tối thiểu theo lộ trình của Chính phủ và thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù quy định tại Nghị quyết này, các cơ quan hành chính, các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện trích 40% (riêng lĩnh vực y tế là 35%) số thu được để lại hàng năm để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định trong giai đoạn 2018 - 2020.

Trường hợp nguồn cải cách tiền lương được trích lập từ số thu trong năm (cộng với các nguồn cải cách tiền lương khác theo quy định) cao hơn nhu cầu thực hiện chi lương tối thiểu theo lộ trình tăng lương của Chính phủ và nhu cầu chi thu nhập tăng thêm theo quy định tại Nghị quyết này, phần chênh lệch thừa trong năm từ nguồn 40% (riêng lĩnh vực y tế là 35%) xử lý như sau:

a) Đối với cơ quan hành chính: Tiếp tục theo dõi để thực hiện cho những năm tiếp theo.

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập: Tiếp tục theo dõi để thực hiện cho những năm tiếp theo. Trường hợp đơn vị nào cam kết trong những năm tiếp theo tự đảm bảo nguồn cải cách tiền lương để thực hiện chi trả lương tối thiểu theo lộ trình tăng lương của Chính phủ và chi trả thu nhập tăng thêm theo quy định tại Nghị quyết này, thì được sử dụng nguồn 40% (riêng lĩnh vực y tế là 35%) nêu trên còn dư để chi đầu tư,

mua sắm, hoạt động chuyên môn của đơn vị và thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định hiện hành.

2. Phạm vi trích lập nguồn cải cách tiền lương từ số thu được để lại

Các đơn vị xác định phạm vi trích lập nguồn cải cách tiền lương từ nguồn thu được để lại theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở hàng năm¹.

Điều 7. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 chi thu nhập tăng thêm đủ 1,8 lần mức lương ngạch bậc, chức vụ và duy trì đến hết thời gian thí điểm theo Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội.

Điều 8. Tổ chức thực hiện:

Giao Ủy ban nhân dân thành phố:

1. Quy định, hướng dẫn chi tiết việc bố trí ngân sách, cách thức phân bổ, chi trả thu nhập tăng thêm cho từng cán bộ, công chức, viên chức; quy định mỗi đơn vị phải có quy chế chi tiêu nội bộ, thực hiện chi kịp thời theo hàng quý.

2. Quy định, hướng dẫn tiêu chí đánh giá theo tính chất công việc; có chỉ số đo lường để đánh giá hiệu suất làm việc đối với cá nhân để làm cơ sở phân bổ, phân chia thu nhập tăng thêm đảm bảo nguyên tắc theo kết quả, hiệu quả công việc; nhằm nâng cao hiệu suất làm việc, năng suất lao động; gắn với cải cách hành chính, tăng sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp; sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, tinh giảm biên chế; giao thẩm quyền thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định, chịu trách nhiệm trước lãnh đạo thành phố và phải công khai, dân chủ, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của cán bộ, công chức, viên chức.

3. Có chế độ kiểm tra, giám sát việc thực hiện chi thu nhập bình quân tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức;

¹ Ví dụ theo quy định tại Thông tư 67/2017/TT-BTC: Đối với số thu học phí chính quy tại các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập: 40% số thu để thực hiện CCTL được tính trên toàn bộ số thu học phí; đối với số thu phí (thuộc danh mục phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí) 40% số thu để thực hiện cải cách tiền lương được tính trên số thu được để lại theo chế độ sau khi loại trừ các chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí...

4. Sau một năm thực hiện, tổ chức khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện; trong đó chọn một số đơn vị để đánh giá, đo lường hiệu quả công việc, hiệu suất làm việc, năng suất lao động từng cán bộ, công chức, viên chức và đơn vị.

5. Định kỳ hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố kết quả thực hiện và nguồn cải cách tiền lương còn dư của thành phố./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 04/2018/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về mức thu nhập chuyên gia, nhà khoa học đối với lĩnh vực
thành phố có nhu cầu thu hút giai đoạn 2018 - 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY (KỲ HỌP BẤT THƯỜNG)
(Từ ngày 15 đến ngày 16 tháng 3 năm 2018)**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về
thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Xét Tờ trình số 906/TTr-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân
dân thành phố về chính sách thu hút chuyên gia, nhà khoa học và lao động sáng
tạo trẻ về công tác ở các sở, ban, ngành, các khu công nghệ cao của Thành phố
Hồ Chí Minh giai đoạn 2018 - 2022; Báo cáo thẩm tra số 104/BC-HĐND ngày
14 tháng 3 năm 2018 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý
kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp thứ bảy (kỳ
họp bất thường).*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thực hiện mức thu nhập chuyên gia, nhà khoa học đối với lĩnh vực thành phố có nhu cầu thu hút giai đoạn 2018 - 2022 như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân

dân thành phố (trừ các cơ quan, đơn vị trực thuộc trung ương đóng trên địa bàn thành phố, các cơ quan, đơn vị ngành dọc và lực lượng vũ trang).

b) Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các cơ quan, đơn vị nêu tại điểm a khoản 1 Điều 1.

2. Lĩnh vực thu hút:

- Công nghệ thông tin, xây dựng đô thị thông minh.
- Phát triển công nghiệp hỗ trợ.
- Dịch vụ vận tải, kho bãi, dịch vụ cảng - hậu cần hàng hải và xuất nhập khẩu (logistics).
- Nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học, tế bào gốc.
- Xây dựng trung tâm tài chính.
- Xây dựng và quản lý hạ tầng hiện đại, gồm: xây dựng và vận hành hệ thống vận tải công cộng sức tải lớn, không gian ngầm, công trình phòng chống thiên tai, xử lý sự cố môi trường, quy hoạch và phát triển đô thị, ứng phó biến đổi khí hậu.
- Vật liệu mới, công nghệ nano, năng lượng tái tạo, sản xuất linh kiện điện tử cao cấp, công nghiệp vi mạch, công nghệ số.
- Các ngành nghiên cứu khoa học cơ bản: kinh tế số, khoa học tính toán và dữ liệu lớn, internet vạn vật, trí tuệ nhân tạo...
- Lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học xã hội.
- Các lĩnh vực khác có nhu cầu thu hút, Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố quyết định.

3. Đối tượng áp dụng:

Chuyên gia, nhà khoa học: Là người có trình độ và chuyên ngành đào tạo phù hợp với hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật Việt Nam, có đủ tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn và thành tích nghiên cứu khoa học; có công trình nghiên cứu được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín trên thế giới, có công trình nghiên cứu xuất sắc đã được nghiệm thu, hoặc sáng chế được công nhận đem lại hiệu quả cao, được ứng dụng trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và các ngành, lĩnh vực khác. Chuyên gia, nhà

khoa học phải có nhiều kinh nghiệm trong đào tạo, tư vấn, chuyển giao công nghệ, quản lý hoạt động khoa học, vận hành các thiết bị, dây chuyền sản xuất, thiết kế chế tạo sản phẩm liên quan đến lĩnh vực chuyên môn.

4. Mức thu nhập, chính sách đãi ngộ:

a) Trợ cấp ban đầu (chỉ áp dụng 01 lần và cho lần ký hợp đồng đầu tiên):

Áp dụng mức trợ cấp ban đầu tối đa 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) đối với các chuyên gia, nhà khoa học được thu hút, tuyển chọn theo đề án cụ thể phù hợp với từng nhóm đối tượng chuyên gia, nhà khoa học theo trình độ, năng lực và uy tín cá nhân.

b) Tiền lương hàng tháng:

Chuyên gia, nhà khoa học được ký kết hợp đồng lao động với mức lương tính theo hệ số của Bảng lương Chuyên gia cao cấp ban hành theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Việc áp dụng mức lương cụ thể cho từng nhóm đối tượng chuyên gia, nhà khoa học tương xứng với trình độ, năng lực và uy tín cá nhân.

c) Chính sách khuyến khích nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ:

- Mỗi một công trình, đề án, đề tài nghiên cứu khoa học, giải pháp, sáng kiến đổi mới kỹ thuật, công nghệ (gọi tắt là “công trình nghiên cứu”) từ cấp thành phố và tương đương trở lên được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền phê duyệt, công nhận bằng văn bản thì được hưởng phụ cấp khuyến khích bằng 1% tổng kinh phí ngân sách thành phố chi trả cho công trình nghiên cứu đó. Tổng mức hỗ trợ khuyến khích không thấp hơn 50.000.000 đồng/người/công trình nghiên cứu (năm mươi triệu đồng). Trường hợp tổng mức ngân sách thành phố đầu tư cho công trình nghiên cứu đã được phê duyệt hoặc cấp phép, công nhận chính thức vượt quá 100.000.000.000 đồng/công trình nghiên cứu (một trăm tỷ đồng) thì mức hỗ trợ tối đa là 1.000.000.000 đồng/người/công trình nghiên cứu (một tỷ đồng).

- Trường hợp có nhiều chuyên gia được ký hợp đồng thực hiện công trình nghiên cứu thì tổng số tiền phụ cấp khuyến khích cho tổ chuyên gia là 1% tổng kinh phí ngân sách thành phố chi trả cho công trình nghiên cứu đó. Mức hỗ trợ khuyến khích cho tổ chuyên gia không thấp hơn 30.000.000 đồng/người/công

trình nghiên cứu (ba mươi triệu đồng) và tổng số tiền phụ cấp cho tổ chuyên gia tối đa 1.500.000.000 đồng/công trình nghiên cứu (một tỷ năm trăm triệu đồng).

d) Chính sách nhà ở, phương tiện đi lại:

Chuyên gia, nhà khoa học có nhu cầu nhà ở thì được xem xét bố trí nhà ở công vụ. Trường hợp không bố trí được nhà ở công vụ thì được hỗ trợ tối đa 50% kinh phí thuê nhà ở và số tiền không vượt quá 7.000.000 đồng/tháng. Đồng thời bố trí phương tiện đi lại phục vụ công việc cho các chuyên gia, nhà khoa học.

5. Quy trình thu hút, tuyển chọn:

Giao Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể, quy trình thu hút, tuyển chọn các chuyên gia, nhà khoa học phù hợp với điều kiện thực tiễn của thành phố.

Điều 2. Kinh phí thực hiện:

Do ngân sách thành phố chi trả.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố:

a) Phối hợp với các trường đại học, học viện trên địa bàn thành phố xây dựng và triển khai các đề tài, đề án, chương trình, có cơ chế tài chính để xây dựng các phòng thí nghiệm chuyên ngành dùng chung.

b) Kịp thời đề xuất Hội đồng nhân dân thành phố thay đổi các lĩnh vực cần thu hút và mức thu nhập thu hút chuyên gia, nhà khoa học; báo cáo kết quả tổ chức thực hiện trình Hội đồng nhân dân thành phố vào kỳ họp cuối năm 2020 để làm cơ sở điều chỉnh, hoàn thiện chính sách cho những năm tiếp theo.

c) Triển khai và tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

d) Tiếp tục xem xét, đề xuất chính sách mức thu nhập cho tài năng đặc biệt của thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố trong năm 2018.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 16 tháng 3 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2018/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động
của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận - huyện**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bình đẳng giới ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BLĐTBXH-BNV ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 279/TTr-SNV ngày 22 tháng 01 năm 2018 và ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 358/STP-VB ngày 11 tháng 01 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận - huyện.

Điều 2. Căn cứ Quy chế (mẫu) này, Ủy ban nhân dân quận - huyện chỉ đạo xây dựng và quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phù hợp với tình hình cụ thể tại địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2018. Quyết định này thay thế Quyết định số 14/2009/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận - huyện.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Phong

UBND QUẬN (HUYỆN)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**QUY CHẾ (MẪU)****TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA PHÒNG LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI QUẬN - HUYỆN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND
ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban nhân dân quận - huyện...)*

Chương I**VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG****Điều 1. Vị trí và chức năng**

1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận - huyện quản lý nhà nước về: Việc làm; dạy nghề; lao động, tiền lương; tiền công; bảo hiểm xã hội (bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp); an toàn lao động; người có công; bảo trợ xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn xã hội; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân quận - huyện và theo quy định của pháp luật.

2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản; chịu sự chỉ đạo, quản lý và điều hành của Ủy ban nhân dân quận - huyện; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Chương II**NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN****Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn**

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận - huyện có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Trình Ủy ban nhân dân quận - huyện ban hành quyết định, chỉ thị; quy hoạch,

kế hoạch dài hạn, 05 năm và hàng năm; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được giao.

2. Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội được giao; theo dõi thi hành pháp luật.

3. Giúp Ủy ban nhân dân quận - huyện quản lý nhà nước đối với tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và tổ chức phi chính phủ hoạt động trên địa bàn thuộc lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.

4. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định đối với các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội, cơ sở dạy nghề, tổ chức dịch vụ việc làm, cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở cai nghiện tự nguyện, cơ sở quản lý sau cai nghiện, cơ sở hỗ trợ nạn nhân, cơ sở trợ giúp trẻ em trên địa bàn quận - huyện theo phân cấp, ủy quyền.

5. Hướng dẫn và tổ chức thực hiện quản lý các công trình ghi công liệt sĩ.

6. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội đối với cán bộ, công chức ở phường - xã, thị trấn.

7. Phối hợp với các ngành, đoàn thể xây dựng phong trào toàn dân chăm sóc, giúp đỡ người có công với cách mạng và các đối tượng chính sách xã hội.

8. Theo dõi, kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân quận - huyện.

9. Tham mưu Ủy ban nhân dân quận - huyện thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội, về bình đẳng giới trong phạm vi địa phương theo phân cấp.

10. Ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội trên địa bàn.

11. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân quận - huyện và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

12. Quản lý vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, thực hiện chế độ tiền lương, chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và

bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Phòng theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân quận - huyện.

13. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản của Phòng theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân quận - huyện.

14. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân quận - huyện giao hoặc theo quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ

Điều 3. Tổ chức bộ máy

1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có Trưởng phòng, không quá 03 Phó Trưởng phòng và các công chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ.

a) Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội là người đứng đầu Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

b) Phó Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội giúp Trưởng phòng phụ trách và theo dõi một số mặt công tác được Trưởng phòng phân công, chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt, một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định.

Điều 4. Biên chế

a) Biên chế công chức của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định, được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và thuộc tổng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính của quận - huyện đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Việc bố trí công tác đối với công chức của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận - huyện phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn ngạch công chức và phẩm chất, trình độ, năng lực của công chức.

c) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Phòng Nội vụ xây dựng kế hoạch biên chế công chức theo quy định của pháp luật bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương IV

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 5. Chế độ làm việc

1. Trưởng phòng phụ trách, điều hành chung các hoạt động của Phòng và phụ trách những công tác trọng tâm. Các Phó Trưởng phòng phụ trách những lĩnh vực công tác được Trưởng phòng phân công, trực tiếp giải quyết các công việc phát sinh trên lĩnh vực được phân công phụ trách.

2. Khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách có liên quan đến nội dung chuyên môn của Phó Trưởng phòng khác, Phó trưởng phòng chủ động bàn bạc thống nhất hướng giải quyết, chỉ trình Trưởng phòng quyết định các vấn đề chưa nhất trí với các Phó Trưởng phòng khác hoặc những vấn đề mới phát sinh mà chưa có chủ trương, kế hoạch và biện pháp giải quyết.

3. Trong trường hợp Trưởng phòng trực tiếp yêu cầu các cán bộ, chuyên viên giải quyết công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của Phó Trưởng phòng, yêu cầu đó được thực hiện nhưng cán bộ phải báo cáo cho Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách biết.

Điều 6. Chế độ sinh hoạt hội họp

1. Hàng tuần, lãnh đạo phòng họp giao ban một lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phổ biến kế hoạch công tác cho tuần sau.

2. Sau khi giao ban lãnh đạo Phòng, các bộ phận họp với Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách để đánh giá công việc, bàn phương hướng triển khai công tác và thống nhất lịch công tác.

3. Mỗi tháng họp toàn thể cán bộ, công chức một lần.

4. Mỗi thành viên trong từng bộ phận có lịch công tác do lãnh đạo Phòng trực

tiếp phê duyệt.

5. Lịch làm việc với các tổ chức và cá nhân có liên quan, thể hiện trong lịch công tác hàng tuần, tháng của đơn vị; nội dung làm việc được Phòng chuẩn bị chu đáo để giải quyết có hiệu quả các yêu cầu phát sinh liên quan đến hoạt động chuyên môn của Phòng.

Điều 7. Môi quan hệ công tác

1. Đối với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận - huyện chịu sự hướng dẫn, kiểm tra và thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, thực hiện việc báo cáo công tác chuyên môn định kỳ và theo yêu cầu của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Đối với Hội đồng nhân dân quận - huyện:

Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân quận - huyện khi được yêu cầu.

3. Đối với Ủy ban nhân dân quận - huyện:

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận - huyện chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân quận - huyện về toàn bộ công tác theo chức năng, nhiệm vụ của Phòng, Trưởng phòng trực tiếp nhận chỉ đạo và nội dung công tác từ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch phụ trách khối và phải thường xuyên báo cáo với thường trực Ủy ban nhân dân quận - huyện về những mặt công tác đã được phân công;

Theo định kỳ phải báo cáo với Thường trực Ủy ban nhân dân quận - huyện về nội dung công tác của Phòng và đề xuất các biện pháp giải quyết công tác chuyên môn trong quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực liên quan.

4. Đối với các cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện:

Thực hiện mối quan hệ hợp tác và phối hợp trên cơ sở bình đẳng, theo chức năng nhiệm vụ, dưới sự điều hành chung của Ủy ban nhân dân quận - huyện, nhằm đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chính trị, kế hoạch kinh tế - xã hội của quận - huyện. Trong trường hợp Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận - huyện chủ trì phối hợp giải quyết công việc, nếu chưa nhất trí với ý kiến của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn khác, Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận - huyện tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện xem

xét, quyết định.

5. Đối với các đơn vị, tổ chức sản xuất kinh doanh và dịch vụ liên quan đến chức năng quản lý trên địa bàn quận - huyện:

Trực tiếp hướng dẫn, kiểm tra, giải quyết các chế độ, chính sách về lao động, người có công và xã hội theo quy định của Nhà nước;

Đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh, hành chính sự nghiệp của Trung ương, thành phố trú đóng và hoạt động trên địa bàn quận - huyện, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội giúp Ủy ban nhân dân quận - huyện thực hiện việc quản lý hành chính Nhà nước về các lĩnh vực thuộc chức năng đối với các đơn vị này theo quy định.

6. Đối với Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn:

a) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và giúp đỡ về nghiệp vụ ngành để Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn chỉ đạo thực hiện tốt mọi chủ trương chính sách, chế độ, thể lệ về lĩnh vực được giao trong phạm vi địa phương theo quy định của Nhà nước và Ủy ban nhân dân Thành phố;

b) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm cùng với Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn kiện toàn, củng cố bộ phận công tác về lao động, người có công và xã hội tại địa phương. Phối hợp với các tổ chức, chính quyền, đoàn thể nhân dân xây dựng phong trào toàn dân chăm sóc, giúp đỡ người có công với nước và đối tượng chính sách xã hội. Giúp Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn phối hợp thực hiện tuyên truyền giáo dục phòng, chống, ngăn ngừa các tệ nạn xã hội trên địa bàn quận - huyện.

7. Đối với Mặt trận Tổ quốc, các đơn vị sự nghiệp, các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội của quận - huyện.

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận - huyện phối hợp và hỗ trợ Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng thực hiện tốt chế độ chính sách lao động, người có công và xã hội, tiếp nhận những phản ánh về tình hình các đối tượng để giải quyết kịp thời; phối hợp với các đoàn thể quần chúng vận động các đối tượng chính sách, phát huy truyền thống của dân tộc và truyền thống cách mạng để thực hiện tốt các cuộc vận động của Đảng và Nhà nước.

Khi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc quận - huyện, phường - xã, thị trấn, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội của quận - huyện có yêu cầu, kiến nghị các vấn đề thuộc chức năng của Phòng, Trưởng phòng có trách

nhiệm trình bày, giải quyết hoặc trình Ủy ban nhân dân quận - huyện giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền và có thông báo kết quả giải quyết cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp theo quy định.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Căn cứ Quy chế này, Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận - huyện có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế làm việc, cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của Phòng, quyền hạn, trách nhiệm, chức danh, tiêu chuẩn công chức của Phòng phù hợp với đặc điểm của địa phương, nhưng không trái với nội dung Quy chế này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định để thi hành.

Điều 9. Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện có trách nhiệm thực hiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định ban hành. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi Quy chế cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2018/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về giải quyết tranh chấp đất đai
và cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai có
hiệu lực thi hành trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ tụng hành chính ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Khiếu nại ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 9990/TTr-STNMT-TTr ngày 26 tháng 9 năm 2016, Công văn số 9934/STNMT-TTr ngày 25 tháng 9 năm 2017 và ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 2907/STP-VB ngày 09 tháng 5 năm 2016 và Công văn số 8100/STP-VB ngày 21 tháng 8 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giải quyết tranh chấp đất đai và cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai có hiệu lực thi hành trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các

cơ quan liên quan triển khai, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 3 năm 2018. Bãi bỏ các điều từ Điều 5 đến Điều 14 Chương III của Quy định về tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 132/2006/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã - phường - thị trấn, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về giải quyết tranh chấp đất đai và cưỡng chế thực hiện
quyết định giải quyết tranh chấp đất đai có hiệu lực thi hành
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của cơ quan hành chính nhà nước trong trường hợp các bên tranh chấp không có Giấy chứng nhận hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; quy định về trình tự, thủ tục cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai có hiệu lực thi hành trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Ủy ban nhân dân các cấp;
- b) Các sở, ban ngành thành phố;
- c) Người sử dụng đất;
- d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Cơ sở để xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền chỉ thụ lý giải quyết tranh chấp đất đai mà đương sự không có Giấy chứng nhận hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và không có khởi kiện tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Điều 3. Thẩm quyền giải quyết các tranh chấp đất đai của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết lần đầu đối với các tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giải quyết các tranh chấp đất đai:

a) Giải quyết lần hai các tranh chấp đất đai mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết tranh chấp lần đầu nhưng còn tranh chấp.

b) Giải quyết tranh chấp lần đầu đối với các tranh chấp đất đai mà một trong các bên tranh chấp là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 4. Tranh chấp đất đai được cơ quan nhà nước thụ lý giải quyết khi có đủ các điều kiện sau đây

1. Cá nhân, tổ chức tranh chấp đất đai phải có căn cứ chứng minh:

a) Đã tiến hành thủ tục hòa giải nhưng không thành;

b) Phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của mình hoặc có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi gửi đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đến Ủy ban nhân dân các cấp;

c) Có căn cứ cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng trực tiếp bởi quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

2. Người gửi đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai phải là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật.

3. Việc yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai được thực hiện bằng đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai hoặc yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai trực tiếp đến đúng cơ quan nhà nước có thẩm quyền và trong thời hạn quy định (đối với trường

hợp nộp đơn khiếu nại quyết định giải quyết tranh chấp lần đầu).

4. Việc yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai chưa được Tòa án thụ lý để giải quyết.

5. Đơn tranh chấp đất đai phải ghi rõ ngày, tháng, năm viết đơn, họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, giới tính của người đứng tên trong đơn; số chứng minh nhân dân, nơi cấp, ngày, tháng, năm, cơ quan cấp, địa chỉ nơi cư trú của người đứng tên trong đơn; nội dung, lý do tranh chấp và yêu cầu của người viết đơn. Đơn phải do người tranh chấp ký tên hoặc điểm chỉ.

6. Người có yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai nộp 01 bộ hồ sơ (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết gồm:

a) Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai hoặc bản ghi lời yêu cầu về giải quyết tranh chấp;

b) Biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Quyết định giải quyết tranh chấp lần đầu (đối với trường hợp nộp đơn khiếu nại quyết định giải quyết tranh chấp lần đầu).

d) Bản vẽ hiện trạng nhà đất, công trình xây dựng, hồ sơ địa chính có liên quan đến phần đất tranh chấp (nếu có);

đ) Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có).

e) Các tài liệu khác có liên quan đến việc tranh chấp (nếu có).

Điều 5. Người đại diện

1. Người đại diện phải là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp người tranh chấp là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự thì người đại diện theo pháp luật của họ thực hiện việc tranh chấp.

Trường hợp người tranh chấp ốm đau, già yếu, có nhược điểm về thể chất hoặc vì lý do khách quan khác mà không thể tự mình tranh chấp thì được ủy quyền cho cha, mẹ, vợ, chồng, anh, chị, em ruột, con đã thành niên hoặc người khác có năng lực hành vi dân sự đầy đủ để thực hiện việc tranh chấp.

3. Các bên tranh chấp được yêu cầu luật sư, trợ giúp viên pháp lý hỗ trợ pháp lý

trong quá trình gửi đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp hoặc khiếu nại. Trong trường hợp các bên tranh chấp yêu cầu luật sư, trợ giúp viên pháp lý hỗ trợ pháp lý thì luật sư và trợ giúp viên pháp lý được quyền tham dự khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền mời các bên tranh chấp để thu thập chứng cứ, đối thoại, hòa giải trong quá trình thẩm tra, xác minh, lập hồ sơ tranh chấp.

Điều 6. Cơ quan chuyên môn các cấp tham mưu giải quyết tranh chấp đất đai

1. Công chức địa chính cấp xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố có trách nhiệm tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hòa giải, giải quyết tranh chấp đất đai đúng thời hạn hòa giải, giải quyết tranh chấp đất đai theo Quy định này.

2. Trong quá trình tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp hòa giải, giải quyết tranh chấp đất đai, tổ chức và cá nhân được giao nhiệm vụ phải đảm bảo tính khách quan, chính xác và đầy đủ trong quá trình thẩm tra, xác minh để vụ việc được hòa giải, giải quyết theo đúng chủ trương, chính sách và pháp luật về đất đai.

Điều 7. Trách nhiệm phối hợp của cơ quan Nhà nước trong giải quyết tranh chấp đất đai

1. Các cơ quan hành chính Nhà nước khi nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp về đất đai do Đại biểu Quốc hội, Đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc chuyên đến, thì xem xét xử lý theo quy định pháp luật đất đai và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Cơ quan hành chính cấp dưới phải tuyệt đối chấp hành, không được vô hiệu hóa hoặc làm cản trở việc thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan hành chính cấp trên. Trong trường hợp phát hiện vụ việc tranh chấp có tình tiết mới hoặc quyết định giải quyết tranh chấp có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì có văn bản báo cáo và kiến nghị cơ quan hành chính cấp trên trực tiếp xem xét có ý kiến. Thời hạn trả lời của cơ quan hành chính cấp trên không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị.

3. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo thụ lý, cơ quan được giao thụ lý, tham mưu giải quyết tranh chấp đất đai có văn bản yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo, cho biết ý kiến cụ thể về vụ việc, đồng thời cung cấp toàn bộ hồ sơ, tài liệu, thông tin có liên quan hoặc yêu cầu trưng cầu giám định.

Văn bản yêu cầu phải ghi rõ thông tin, nội dung yêu cầu, họ tên người tiếp nhận thông tin.

4. Trong phạm vi chức trách được giao, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thực hiện đầy đủ các nội dung yêu cầu của cơ quan được giao thụ lý, tham mưu giải quyết tranh chấp đất đai trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu. Trường hợp không thể cung cấp đầy đủ, kịp thời hồ sơ, tài liệu, thông tin có liên quan hoặc kết quả trưng cầu giám định thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu phải có văn bản trả lời cho cơ quan được giao thụ lý, tham mưu giải quyết tranh chấp đất đai biết.

5. Khi cơ quan được giao thụ lý, tham mưu giải quyết tranh chấp đất đai mời tham dự các buổi họp để giải quyết tranh chấp đất đai do Thủ trưởng cơ quan đó chủ trì, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm đến tham dự đúng thành phần theo thư mời, chuẩn bị trước các ý kiến phát biểu và hồ sơ, tài liệu có liên quan, nếu không tham dự được thì ủy quyền bằng văn bản cho người khác để tham dự buổi họp. Trường hợp có khó khăn vướng mắc phải có văn bản trao đổi với cơ quan tổ chức buổi họp.

Điều 8. Căn cứ để giải quyết tranh chấp đất đai

Việc giải quyết tranh chấp được thực hiện dựa theo các căn cứ sau:

1. Chứng cứ về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất do các bên tranh chấp đất đai đưa ra;
2. Thực tế diện tích đất mà các bên tranh chấp đang sử dụng ngoài diện tích đất đang có tranh chấp và bình quân diện tích đất cho một nhân khẩu tại địa phương;
3. Sự phù hợp của hiện trạng sử dụng thửa đất đang có tranh chấp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
4. Chính sách ưu đãi người có công của Nhà nước;
5. Quy định của pháp luật về giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất.

Điều 9. Nội dung quyết định giải quyết tranh chấp đất đai

1. Quyết định giải quyết tranh chấp lần đầu phải có các nội dung sau:
 - a) Số phát hành và ngày, tháng, năm ban hành quyết định;

b) Họ tên, địa chỉ các bên tranh chấp và địa chỉ phần đất tranh chấp;

c) Nguồn gốc và quá trình sử dụng phần đất tranh chấp;

d) Các số liệu địa chính của phần đất tranh chấp, việc kê khai đăng ký đất qua các thời kỳ, việc thực hiện nghĩa vụ thuế của các bên tranh chấp (nếu có), hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan.

đ) Căn cứ pháp luật để giải quyết;

e) Nội dung giải quyết cụ thể đối với phần đất tranh chấp;

g) Quyền khiếu nại tiếp, quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

2. Quyết định giải quyết tranh chấp lần hai phải có các nội dung sau:

a) Số phát hành và ngày, tháng, năm ban hành quyết định;

b) Họ tên, địa chỉ các bên tranh chấp và địa chỉ phần đất tranh chấp;

c) Nguồn gốc và quá trình sử dụng phần đất tranh chấp;

d) Các số liệu địa chính của phần đất tranh chấp, việc kê khai đăng ký đất qua các thời kỳ, việc thực hiện nghĩa vụ thuế của các bên tranh chấp (nếu có), hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan.

đ) Căn cứ pháp luật để giải quyết;

e) Kết luận nội dung tranh chấp là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ.

g) Kết luận về việc giải quyết tranh chấp đất đai lần đầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

h) Nội dung giải quyết cụ thể đối với phần đất tranh chấp;

i) Quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

Điều 10. Thời hạn khiếu nại quyết định giải quyết tranh chấp đất đai lần đầu

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết tranh chấp lần đầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện mà một hay các bên tranh chấp không đồng ý với quyết định giải quyết đó hoặc kể từ ngày hết thời hạn giải quyết theo quy định tại Điều 23 của Quy định này thì có quyền gửi đơn tranh chấp đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính; đối với vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn có

thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết tranh chấp lần đầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố mà một hay các bên tranh chấp không đồng ý với quyết định giải quyết đó hoặc kể từ ngày hết thời hạn giải quyết theo quy định tại Điều 26 của Quy định này thì có quyền gửi đơn tranh chấp đến Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc khởi kiện theo quy định của Luật Tố tụng hành chính; đối với vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày.

Điều 11. Thời gian không tính vào thời hạn gửi đơn khiếu nại quyết định giải quyết tranh chấp đất đai lần đầu

Trong trường hợp người khiếu nại quyết định giải quyết tranh chấp đất đai lần đầu không thực hiện được việc gửi đơn theo đúng thời hạn do vì ốm đau, thiên tai, địch họa, đi công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hạn gửi đơn khiếu nại; người khiếu nại phải chứng minh với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về trở ngại khách quan đó.

Điều 12. Hiệu lực thi hành của quyết định giải quyết tranh chấp đất đai

1. Sau khi nhận được quyết định giải quyết tranh chấp đất đai lần đầu của người có thẩm quyền mà các bên hoặc một trong các bên tranh chấp không đồng ý với quyết định giải quyết thì phải gửi đơn đề nghị giải quyết tranh chấp lần hai đến người có thẩm quyền. Trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết tranh chấp đất đai lần đầu hoặc không quá 45 ngày đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn mà các bên hoặc một trong các bên tranh chấp không có đơn gửi người có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai lần hai thì quyết định giải quyết tranh chấp lần đầu có hiệu lực thi hành.

2. Trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết tranh chấp đất đai lần hai; đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn không quá 45 ngày thì quyết định giải quyết tranh chấp đất đai lần hai có hiệu lực thi hành.

Điều 13. Lập hồ sơ giải quyết tranh chấp đất đai

1. Việc giải quyết tranh chấp đất đai phải được lập hồ sơ. Hồ sơ giải quyết tranh

chấp đất đai bao gồm:

a) Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai hoặc bản ghi lời yêu cầu về giải quyết tranh chấp đất đai;

b) Biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã; biên bản làm việc với các bên tranh chấp và người có liên quan; biên bản kiểm tra hiện trạng đất tranh chấp; biên bản cuộc họp các ban, ngành có liên quan để tư vấn giải quyết tranh chấp đất đai đối với trường hợp hòa giải không thành; biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết tranh chấp;

c) Trích lục bản đồ, hồ sơ địa chính qua các thời kỳ liên quan đến diện tích đất tranh chấp và các tài liệu làm chứng cứ chứng minh trong quá trình, giải quyết tranh chấp;

d) Báo cáo đề xuất và dự thảo quyết định giải quyết tranh chấp hoặc dự thảo quyết định công nhận hòa giải thành.

đ) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Hồ sơ tranh chấp đất đai sau khi có quyết định giải quyết tranh chấp phải được sắp xếp theo thứ tự thời gian, ghi số bút lục và lập bản kê chi tiết các tài liệu có trong hồ sơ, các tài liệu cùng loại được sắp xếp theo nhóm và theo thứ tự thời gian và phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp các bên tranh chấp tiếp tục khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của Luật Tố tụng hành chính thì hồ sơ phải được chuyển cho cơ quan hoặc Tòa án có thẩm quyền giải quyết khi có yêu cầu.

Điều 14. Rút đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai

Đương sự có thể rút đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp tại bất cứ thời điểm nào trong quá trình tranh chấp và giải quyết tranh chấp; việc rút đơn phải được thực hiện bằng đơn có chữ ký hoặc điểm chỉ, phải gửi đến người có thẩm quyền thụ lý giải quyết tranh chấp.

Người có thẩm quyền thụ lý giải quyết tranh chấp đất đai khi nhận được đơn xin rút yêu cầu giải quyết tranh chấp thì đình chỉ việc giải quyết và thông báo bằng văn bản cho các bên có liên quan về việc đình chỉ giải quyết tranh chấp.

Chương II
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC HÒA GIẢI TRANH CHẤP
ĐẤT ĐAI CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Điều 15. Hòa giải tranh chấp đất đai của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Nhà nước khuyến khích các bên tranh chấp đất đai tự hòa giải hoặc giải quyết tranh chấp đất đai thông qua hòa giải ở cơ sở.

2. Tranh chấp đất đai mà các bên tranh chấp không hòa giải được thì gửi đơn đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp để hòa giải.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức việc hòa giải tranh chấp đất đai tại địa phương mình; trong quá trình tổ chức thực hiện phải phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác.

4. Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai tại Ủy ban nhân dân cấp xã được thực hiện trong thời hạn không quá 45 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai.

5. Việc hòa giải phải được lập thành biên bản có chữ ký của các bên và có xác nhận hòa giải thành hoặc hòa giải không thành của Ủy ban nhân dân cấp xã. Biên bản hòa giải được gửi đến các bên tranh chấp, lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp.

Điều 16. Nguyên tắc hòa giải

1. Việc hòa giải phải phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội và phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân; tôn trọng sự tự nguyện của các bên; theo nguyên tắc công khai, dân chủ, kết hợp với thuyết phục, phân tích có lý, có tình; tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp của người khác, không xâm phạm lợi ích Nhà nước, lợi ích công cộng; kịp thời chủ động, kiên trì nhằm ngăn chặn vi phạm pháp luật, hạn chế những hậu quả xấu khác có thể xảy ra.

2. Không được hòa giải các tranh chấp đất đai phát sinh do hành vi vi phạm các quy tắc quản lý Nhà nước về đất đai mà theo quy định của pháp luật phải bị xử lý hành chính hoặc hình sự.

Điều 17. Thu thập chứng cứ, thẩm tra xác minh

1. Khi nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai, công chức địa chính có trách nhiệm tiếp dân và phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để xin ý kiến chỉ đạo thẩm tra xác minh đơn.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện việc thẩm tra, xác minh tìm hiểu nguyên nhân phát sinh tranh chấp, thu thập giấy tờ, tài liệu có liên quan do các bên cung cấp về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất và hiện trạng sử dụng đất.

2. Thời gian thu thập chứng cứ, thẩm tra xác minh không quá 25 ngày, kể từ ngày nhận đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai.

3. Lập bản xác minh, trong đó ghi rõ họ tên, địa chỉ, số và ngày cấp Giấy chứng minh nhân dân của người được xác minh, ghi trung thực ý kiến của người cung cấp tư liệu và có chữ ký tên hoặc hoặc điểm chỉ của người xác minh, người được xác minh để xác nhận nội dung đã cung cấp.

Điều 18. Lập hồ sơ, báo cáo phục vụ cho việc hòa giải

1. Thời gian lập hồ sơ và báo cáo việc tranh chấp không quá 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm tra xác minh, thu thập chứng cứ về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất.

2. Công chức địa chính tổng hợp các chứng cứ, nội dung trong bản xác minh, hệ thống lại nguồn gốc, quá trình sử dụng, việc kê khai đăng ký qua từng thời kỳ và việc thực hiện nghĩa vụ thuế, hiện trạng sử dụng đối với phần đất tranh chấp. Nghiên cứu các văn bản có liên quan của Trung ương và của thành phố để tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đưa ra hướng hòa giải.

3. Lập báo cáo đầy đủ về nguồn gốc diễn biến như đã nêu ở Khoản 2 Điều này, có đề xuất hướng hòa giải kèm theo hồ sơ đã lập trong quá trình xác minh, thu thập chứng cứ. Công chức địa chính ký tên chịu trách nhiệm về bản báo cáo của mình.

4. Sau khi hoàn chỉnh hồ sơ, công chức địa chính đánh số thứ tự hồ sơ và ghi mục lục vào bìa hồ sơ tranh chấp.

5. Lập kế hoạch để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã mời đại diện các phòng chuyên môn của cấp huyện, Trưởng ấp hoặc Trưởng khu phố (đối với phường, thị trấn), đại diện các đoàn thể và một số người dân địa phương am hiểu về nguồn gốc

đất và quá trình sử dụng phần đất đang tranh chấp trước khi tổ chức cuộc họp hòa giải.

Điều 19. Tổ chức hòa giải

1. Thời gian tổ chức hòa giải không quá 10 ngày, kể từ ngày công chức địa chính hoàn chỉnh hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Để hòa giải các tranh chấp đất đai ở cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã phải thành lập Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai, thành phần Hội đồng gồm: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã là Chủ tịch Hội đồng; đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn; tổ trưởng tổ dân phố đối với khu vực đô thị; trưởng ấp đối với khu vực nông thôn; đại diện của một số hộ dân sinh sống lâu đời tại xã, phường, thị trấn biết rõ về nguồn gốc và quá trình sử dụng đối với thửa đất đó; công chức địa chính, tư pháp xã, phường, thị trấn. Tùy từng trường hợp cụ thể, có thể mời đại diện Hội nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

3. Trình tự tiến hành hòa giải:

a) Chủ tịch Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai chủ trì cuộc hòa giải.

b) Tổ chức cuộc họp hòa giải có sự tham gia của các bên tranh chấp, thành viên Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Giấy mời phải được cơ quan tổ chức hòa giải gửi trước, ít nhất 03 ngày cho những người tham gia buổi hòa giải.

c) Việc hòa giải chỉ được tiến hành khi các bên tranh chấp đều có mặt. Trường hợp một trong các bên tranh chấp vắng mặt đến lần thứ hai thì được coi là việc hòa giải không thành.

d) Công chức địa chính báo cáo lại nguồn gốc đất và diễn biến tranh chấp.

đ) Ý kiến của các bên tranh chấp và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nếu có).

e) Nội dung trao đổi giữa người chủ trì, thành viên buổi hòa giải với các bên tranh chấp.

g) Người chủ trì buổi hòa giải căn cứ nguồn gốc diễn biến đất tranh chấp, điều kiện, hoàn cảnh của các bên để xem xét hòa giải căn cứ vào quy định của pháp luật trên nguyên tắc công khai, dân chủ.

4. Kết quả hòa giải tranh chấp đất đai phải được lập thành biên bản, gồm các nội dung: Thời gian và địa điểm tiến hành hòa giải; thành phần tham dự hòa giải; tóm tắt nội dung tranh chấp thể hiện rõ về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất đang tranh chấp, nguyên nhân phát sinh tranh chấp (theo kết quả xác minh, tìm hiểu); ý kiến của Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai; những nội dung đã được các bên tranh chấp thỏa thuận, không thỏa thuận.

Biên bản hòa giải phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng, các bên tranh chấp có mặt tại buổi hòa giải, các thành viên tham gia hòa giải và phải đóng dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã; đồng thời phải được gửi ngay cho các bên tranh chấp và lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà các bên tranh chấp có ý kiến bằng văn bản khác với nội dung đã thống nhất trong biên bản hòa giải thành thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lại cuộc họp Hội đồng hòa giải để xem xét giải quyết đối với ý kiến bổ sung và phải lập biên bản hòa giải thành hoặc không thành.

Điều 20. Những công việc sau khi hòa giải thành

1. Trường hợp không có thay đổi về hiện trạng sử dụng đất, chủ sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã giao biên bản hòa giải thành cho các bên tranh chấp và lưu hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Trường hợp hòa giải thành mà có thay đổi hiện trạng về ranh giới sử dụng đất, người sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi biên bản hòa giải thành đến Phòng Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau; gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường đối với các trường hợp khác.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định công nhận việc thay đổi ranh giới thửa đất và cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Điều 21. Những công việc sau khi hòa giải không thành

1. Trường hợp hòa giải không thành hoặc sau khi hòa giải thành mà có ít nhất một trong các bên thay đổi ý kiến về kết quả hòa giải thì Ủy ban nhân dân cấp xã lập

biên bản hòa giải không thành.

2. Công chức địa chính hướng dẫn các bên tranh chấp gửi đơn đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, đồng thời chuyển hồ sơ tranh chấp cho cơ quan này khi có yêu cầu.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

Điều 22. Trách nhiệm giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Ban hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai hoặc quyết định công nhận hòa giải thành đối với các tranh chấp thuộc thẩm quyền được quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quy định này.

2. Ban hành quyết định công nhận quyền sử dụng đất theo biên bản hòa giải thành của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với trường hợp có thay đổi về hiện trạng về ranh giới sử dụng đất, chủ sử dụng đất.

Điều 23. Thời hạn giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

Thời hạn giải quyết tranh chấp đất đai lần đầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện không quá 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Đối với những vụ việc tranh chấp đất đai có nhiều tình tiết phức tạp; những vụ việc tranh chấp đất đai ở vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 55 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Điều 24. Trình tự, thủ tục giải quyết

1. Tiếp nhận và xử lý đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai

a) Khi tiếp nhận đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai, nếu xét thấy thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và đủ điều kiện thụ lý giải quyết, Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành thông báo thụ lý trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai và đủ hồ sơ hợp lệ. Thông báo thụ lý đơn phải được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp và các bên tranh chấp.

b) Đối với đơn do bưu điện chuyển phát đến, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian tối đa 03 ngày, Phòng Tài nguyên và Môi trường phải thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định và ban hành thông báo thụ lý đơn như quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

c) Nếu vụ việc tranh chấp không thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường có văn bản hướng dẫn người tranh chấp gửi đơn đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận đơn.

d) Nếu vụ việc tranh chấp không đủ điều kiện thụ lý giải quyết theo quy định tại Điều 4 Quy định này thì Phòng Tài nguyên và Môi trường có văn bản trả lời cho người tranh chấp và nêu rõ lý do không đủ điều kiện thụ lý giải quyết trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận đơn.

2. Thẩm tra xác minh, thu thập chứng cứ, lập báo cáo

a) Phòng Tài nguyên và Môi trường có nhiệm vụ thẩm tra, xác minh vụ việc, tổ chức hòa giải giữa các bên tranh chấp, tổ chức cuộc họp các ban, ngành có liên quan để tư vấn giải quyết tranh chấp đất đai (nếu cần thiết) và hoàn chỉnh hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

b) Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường ký báo cáo nội dung tranh chấp, đối chiếu quy định pháp luật, kiến nghị hướng giải quyết kèm hồ sơ và dự thảo quyết định giải quyết tranh chấp gửi đến Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện, đồng thời báo tin cho các bên tranh chấp biết tiến độ giải quyết.

c) Thời gian thẩm tra xác minh, thu thập chứng cứ và lập báo cáo không quá 30 ngày; đối với những vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp, những vụ việc ở vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời gian có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 35 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo thụ lý.

d) Trường hợp cần phải tiến hành đo, vẽ, trưng cầu giám định, cung cấp hồ sơ, tài liệu thì thời gian thực hiện các công việc này không quá 15 ngày và không tính vào thời gian giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Trình tự, thủ tục ban hành quyết định giải quyết tranh chấp

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao trách nhiệm cho Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét báo cáo đề xuất, rà soát dự thảo quyết định giải quyết tranh chấp trước khi ký ban hành.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký quyết định giải quyết tranh chấp đất đai trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo đề xuất của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường; đối với những vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp, những vụ việc ở vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn có thể kéo dài hơn nhưng không quá 15 ngày.

c) Đối với những vụ việc tranh chấp đất đai có nhiều tình tiết phức tạp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo họp với các ngành thì Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức cuộc họp trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận ý kiến chỉ đạo và ban hành thông báo kết luận cuộc họp. Đối với những vụ việc cần chuyển cho cơ quan tham mưu xác minh, báo cáo bổ sung thì thời hạn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định nhưng không quá 10 ngày, kể từ ngày yêu cầu xác minh bổ sung.

d) Quyết định giải quyết tranh chấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thể hiện đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Quy định này, phải được công bố công khai và được gửi cho các bên tranh chấp, người có quyền và lợi ích liên quan.

Chương IV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Điều 25. Trách nhiệm giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm ban hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai hoặc quyết định công nhận hòa giải thành đối với các tranh chấp thuộc thẩm quyền được quy định tại Khoản 2 Điều 3 Quy định này.

2. Ban hành quyết định công nhận quyền sử dụng đất theo biên bản hòa giải thành của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với trường hợp có thay đổi về hiện trạng về ranh giới sử dụng đất, chủ sử dụng đất.

Mục 1**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI****Điều 26. Thời hạn giải quyết**

Thời hạn giải quyết tranh chấp đất đai lần đầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố không quá 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

Đối với những vụ việc tranh chấp đất đai có nhiều tình tiết phức tạp, những vụ việc tranh chấp đất đai ở vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 70 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 27. Trình tự, thủ tục giải quyết**1. Tiếp nhận và xử lý đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai**

a) Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tiếp nhận đơn và ban hành thông báo thụ lý đối với các trường hợp tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

b) Khi tiếp nhận đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai, nếu xét thấy thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố và đủ điều kiện thụ lý giải quyết, Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành thông báo thụ lý trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai và đủ hồ sơ hợp lệ. Thông báo thụ lý đơn phải được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nơi có đất tranh chấp và các bên tranh chấp.

c) Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo thụ lý, Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo, cho biết ý kiến cụ thể về vụ việc, đồng thời cung cấp toàn bộ hồ sơ, tài liệu, thông tin có liên quan hoặc yêu cầu trưng cầu giám định. Văn bản yêu cầu phải ghi rõ thông tin, nội dung yêu cầu, họ tên người tiếp nhận thông tin.

Các cơ quan được yêu cầu có trách nhiệm trả lời, cung cấp hồ sơ, tài liệu, thông tin có liên quan, kết quả trưng cầu giám định trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu theo quy định tại Khoản 4 Điều 7 của Quy định này.

d) Đối với đơn do bưu điện chuyển phát đến, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian tối đa 03 ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường phải thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định và ban hành

thông báo thụ lý đơn như quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này;

đ) Nếu vụ việc tranh chấp không thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố thì Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản hướng dẫn người tranh chấp gửi đơn đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận đơn.

e) Nếu vụ việc tranh chấp không đủ điều kiện thụ lý giải quyết theo quy định tại Điều 4 Quy định này thì Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản trả lời cho người tranh chấp và nêu rõ lý do không đủ điều kiện thụ lý giải quyết trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận đơn.

2. Thẩm tra xác minh, thu thập chứng cứ, lập báo cáo

a) Sở Tài nguyên và Môi trường có nhiệm vụ thẩm tra, xác minh vụ việc, tổ chức hòa giải giữa các bên tranh chấp, tổ chức cuộc họp các ban, ngành có liên quan để tư vấn giải quyết tranh chấp đất đai (nếu cần thiết) và hoàn chỉnh hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

b) Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký báo cáo nội dung tranh chấp, đối chiếu quy định pháp luật, kiến nghị hướng giải quyết kèm hồ sơ và dự thảo quyết định giải quyết tranh chấp gửi đến Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố và gửi cho Ban Tiếp công dân thành phố để theo dõi, tổng hợp báo cáo, đồng thời báo tin cho các bên tranh chấp biết tiến độ giải quyết.

c) Thời gian thẩm tra xác minh, thu thập chứng cứ và lập báo cáo không quá 45 ngày; đối với những vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp, những vụ việc ở vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời gian có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 50 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo thụ lý.

d) Trường hợp cần phải tiến hành đo, vẽ, trưng cầu giám định, cung cấp hồ sơ, tài liệu thì thời gian thực hiện các công việc này không quá 15 ngày và không tính vào thời gian giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

3. Trình tự, thủ tục ban hành quyết định giải quyết tranh chấp

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giao trách nhiệm cho Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố xem xét báo cáo đề xuất, rà soát dự thảo quyết định giải quyết tranh chấp trước khi ký ban hành.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ký quyết định giải quyết tranh chấp đất

đại trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; đối với những vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp, những vụ việc ở vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn có thể kéo dài hơn nhưng không quá 15 ngày.

c) Đối với những vụ việc tranh chấp đất đai có nhiều tình tiết phức tạp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo họp với các ngành thì Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức cuộc họp trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận ý kiến chỉ đạo và ban hành thông báo kết luận cuộc họp. Đối với những vụ việc cần chuyển cho cơ quan tham mưu xác minh, báo cáo bổ sung thì thời hạn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định nhưng không quá 10 ngày, kể từ ngày yêu cầu xác minh bổ sung.

d) Quyết định giải quyết tranh chấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phải thể hiện đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Quy định này, phải được công bố công khai và được gửi cho các bên tranh chấp, người có quyền và lợi ích liên quan.

Mục 2

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LẦN HAI

Điều 28. Thời hạn giải quyết

Thời hạn giải quyết tranh chấp đất đai lần hai của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố không quá 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Đối với những vụ việc tranh chấp đất đai có nhiều tình tiết phức tạp, những vụ việc tranh chấp đất đai ở vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 70 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 29. Trình tự, thủ tục giải quyết

1. Trình tự thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai lần hai được thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Quy định này.

2. Quyết định giải quyết tranh chấp lần hai của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phải thể hiện đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 của Quy định này và phải có kết luận về việc giải quyết tranh chấp đất đai lần đầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Chương V
THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI,
QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN HÒA GIẢI THÀNH
CÓ HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 30. Tổ chức thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai có hiệu lực thi hành

1. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai đã có hiệu lực thi hành, nếu không tự nguyện chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành và phải chịu mọi chi phí cho việc tổ chức cưỡng chế đó.

2. Trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, người giải quyết tranh chấp đất đai có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan tài nguyên và môi trường cùng cấp, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai đã có hiệu lực thi hành do mình ban hành; kịp thời xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý.

3. Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai có hiệu lực thi hành thì Phòng Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân cùng cấp theo thẩm quyền cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (trường hợp quyết định giải quyết công nhận quyền sử dụng đất cho các bên tranh chấp); đồng thời giải quyết các quyền và nghĩa vụ có liên quan cho các bên tranh chấp theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 31. Cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai đã có hiệu lực thi hành

1. Nguyên tắc cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai đã có hiệu lực thi hành

a) Việc cưỡng chế phải tiến hành công khai, dân chủ, khách quan, bảo đảm trật tự, an toàn, đúng quy định của pháp luật;

b) Thời điểm bắt đầu tiến hành cưỡng chế được thực hiện trong giờ hành chính.

c) Không thực hiện cưỡng chế trong thời gian từ 22 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau; các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; trong thời gian 15 ngày trước và sau tết nguyên đán; các ngày truyền thống đối với các đối tượng chính sách

nếu họ là người bị cưỡng chế và các trường hợp đặc biệt khác làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội, phong tục, tập quán tại địa phương.

2. Cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai đã có hiệu lực thi hành mà các bên hoặc một trong các bên tranh chấp không chấp hành quyết định và đã được Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất tranh chấp đã vận động, thuyết phục mà không chấp hành;

b) Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai đã được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất tranh chấp;

c) Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai đã có hiệu lực thi hành;

d) Người bị cưỡng chế đã nhận được Quyết định cưỡng chế.

Trường hợp người bị cưỡng chế từ chối không nhận quyết định cưỡng chế hoặc vắng mặt khi giao quyết định cưỡng chế thì Ủy ban nhân dân cấp xã lập biên bản.

Điều 32. Thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai đã có hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế.

Điều 33. Thời gian thực hiện việc cưỡng chế

Thời gian thực hiện việc cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai đã có hiệu lực thi hành là không quá 30 ngày, kể từ ngày có quyết định cưỡng chế.

Điều 34. Trình tự, thủ tục thực hiện quyết định cưỡng chế

1. Trước khi tiến hành cưỡng chế, người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế quy định tại Điều 32 của Quy định này quyết định thành lập Ban thực hiện cưỡng chế.

2. Thành phần Ban thực hiện cưỡng chế gồm:

a) Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện là Trưởng ban;

b) Thành viên đại diện cho các cơ quan cấp huyện gồm: thanh tra, tư pháp, tài nguyên và môi trường, xây dựng; đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất và các thành viên khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

3. Ban thực hiện cưỡng chế có trách nhiệm lập kế hoạch, phương án cưỡng chế, vận động, thuyết phục người bị cưỡng chế và thực hiện cưỡng chế theo phương án đã được phê duyệt.

4. Trường hợp người bị cưỡng chế chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai thì Ban thực hiện cưỡng chế lập biên bản ghi nhận việc chấp hành; việc thực hiện các nội dung trong quyết định giải quyết tranh chấp đất đai được thực hiện ngay sau khi lập biên bản dưới sự giám sát của Ban thực hiện cưỡng chế.

5. Trường hợp người bị cưỡng chế không chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai thì Ban thực hiện cưỡng chế tổ chức thực hiện cưỡng chế và buộc người bị cưỡng chế thực hiện các nội dung của quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

Điều 35. Kinh phí thực hiện việc cưỡng chế

1. Ban thực hiện cưỡng chế có trách nhiệm lập dự toán kinh phí cho hoạt động cưỡng chế trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

2. Chi phí cưỡng chế được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế đã phát sinh trong quá trình thực hiện quyết định cưỡng chế phù hợp với điều kiện kinh tế cụ thể của từng địa bàn quận, huyện.

3. Chi phí cưỡng chế được tạm ứng từ ngân sách nhà nước và được hoàn trả ngay sau khi thu được tiền của tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế.

4. Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, cấp phát, tạm ứng và hoàn trả chi phí cưỡng chế theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 36. Tổ chức thực hiện và cưỡng chế thực hiện quyết định công nhận hòa giải thành đã có hiệu lực thi hành

Việc tổ chức thực hiện và cưỡng chế thực hiện quyết định công nhận hòa giải thành đã có hiệu lực thi hành được thực hiện theo các quy định như đối với quyết định giải quyết tranh chấp đất đai đã có hiệu lực thi hành.

Chương VI
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN TRONG VIỆC
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI

Điều 37. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp giải quyết tranh chấp đất đai theo Quy định này. Định kỳ 06 tháng và hàng năm phải có báo cáo về công tác giải quyết tranh chấp đất đai cho Thanh tra cùng cấp để tổng hợp báo cáo trình Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Điều 38. Trách nhiệm của Ban Tiếp công dân thành phố, Ban Tiếp công dân cấp huyện

1. Ngoài công tác tiếp dân theo quy định của Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo, Ban Tiếp công dân thành phố, Ban Tiếp công dân cấp huyện còn có trách nhiệm hướng dẫn các bên tranh chấp đất đai gửi đơn đến đúng cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết; tuyên truyền, giải thích pháp luật cho người dân hiểu rõ pháp luật về đất đai, các quy định về giải quyết tranh chấp đất đai của thành phố và Trung ương.

2. Đối với quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố đã có hiệu lực pháp luật, nếu phát hiện có tình tiết mới có căn cứ pháp lý làm thay đổi nội dung đã giải quyết, Ban Tiếp công dân thành phố báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố để chỉ đạo giao Thanh tra thành phố phúc tra quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 39. Trách nhiệm của Thanh tra thành phố và Thanh tra cấp huyện

1. Thanh tra thành phố và Thanh tra cấp huyện chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý, tổ chức kiểm tra, đôn đốc việc thi hành các quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành đã có hiệu lực thi hành.

2. Trong quá trình kiểm tra việc thi hành pháp luật trên địa bàn, Thanh tra thành phố và Thanh tra cấp huyện khi phát hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai có tình tiết mới hoặc việc giải quyết tranh chấp đất đai có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì

làm việc với cơ quan tài nguyên và môi trường cùng cấp để thống nhất trước khi kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét lại quyết định đã giải quyết. Trường hợp không thống nhất với cơ quan tài nguyên và môi trường cùng cấp thì có quyền kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp để giải quyết theo thẩm quyền quy định.

3. Thanh tra thành phố có trách nhiệm tổ chức phúc tra các trường hợp tranh chấp về đất đai đã có quyết định giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo.

Điều 40. Trách nhiệm cơ quan có liên quan

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể có trách nhiệm phối hợp vận động, tuyên truyền nhân dân thực hiện nghiêm túc các quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành đã có hiệu lực thi hành.

2. Giám đốc Công an thành phố theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm chỉ đạo Công an địa phương phối hợp với chính quyền đảm bảo an toàn, trật tự và ngăn chặn xử lý kịp thời đối với các hành vi cản trở, chống đối trong quá trình tổ chức thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành đã có hiệu lực thi hành.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 41. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các Sở ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện nghiêm túc Quy định này theo chức năng quản lý nhà nước của ngành, địa phương; niêm yết công khai để mọi công dân biết, thực hiện, giám sát.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với các sở ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các quận, huyện triển khai việc thực hiện Quy định này theo đúng quy định của pháp luật.

3. Định kỳ 06 tháng và hàng năm, Ủy ban nhân dân các quận, huyện phải có văn bản báo cáo về công tác giải quyết tranh chấp đất đai và cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành đã có hiệu lực

thi hành cho Thanh tra thành phố để tổng hợp báo cáo trình Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 42. Bổ sung, điều chỉnh, sửa đổi

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm phản ánh kịp thời đến Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu, kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố bổ sung, điều chỉnh, sửa đổi quy định phù hợp với các quy định của pháp luật và thực tiễn của thành phố./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2018/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ văn bản

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 10641/BC-STP-KTrVB ngày 23 tháng 10 năm 2017 về kết quả rà soát việc thực thi các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến Luật Trẻ em và Công văn số 1557/STP-KTrVB ngày 23 tháng 02 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 76/2004/QĐ-UB ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố về cho phép Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em thành phố tiếp nhận bàn giao dự án do Tổ chức Marrie Stopes International (MSI) tài trợ có đối tượng điều chỉnh không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Bãi bỏ Quyết định số 6433/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc bãi bỏ văn bản do không phù hợp với Khoản 1 Điều 12 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2018.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân

phường, xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Cách Mạng

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng